

福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-228B	款式說明 订单: 1,980	制表人: NGA	日期: 2015/07/22	文件編號:
參考雷同款:			照片	
生產車縫時間: 3849	特車組時間: 339	總時間: 4188		
生產出數: 7.48	特車組出數: 85	IE 總出數: 6.88		

PPIC 主管:

12/22



作業別時間明細表

作業別	車縫組 (秒)	專車組 (秒)
平車作業	2451	
人字车作業	0	
特種車作業	497	267
手燙作業	462	
手工作業	431	72
合計工時 (秒)	3849	339
出數 (件)	7.48	85.0
總合計工時 (秒)	4188	總出數 (件) 6.88

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-228B**

DATE: **7/7/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **7.48** **7.48**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號 Hợp縫記號	使用機器 Sử dụng máy	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
01	肩縫, 門襟及胸折袋材料	Là mềch vai+nep TT+ là mềch ly ngực	C	手燙	45	373.5	640
02	合門襟暗線	Can chấp nep	B	平車	67	589.6	430
03	門襟壓倒明線1/16	Chém sửa lộn nep	C	平車	38	315.4	758
04	肩門襟及前下擺燙折	Là nep, gấu TT	B	手燙	30	264.0	960
05	前片划号*2	Sđ ly TT*2	C	手工	35	290.5	823
06	前側片划号*2	Sđ sườn*2	C	手工	30	249.0	960
07	車前腰褶及剪*2	Máy ly eo*2	B	平車	48	422.4	600
08	貼前腰面里*4	Mí dán ổ eo trong, ngoài*4	B	平車	70	616.0	411
09	前切開暗線 (包)	Can chấp sườn trước (bọc)	B	平車	75	660.0	384
10	前切開雙針明線	Điều sườn TT 2 kim	B	雙針	54	475.2	533
11	前切開, 腰褶燙開股	Là eo, sườn TT, là mềch vòng nách TT	B	手燙	32	281.6	900
12	里貼前袋划号*1	SD dán túi trong *1	C	手工	24	199.2	1200
13	里貼前袋雙針明線	Dán túi trong 2kim*1	B	雙針	50	440.0	576
14	里掛面壓明線1/16	Mí dáp nep trong 1/16	B	平車	85	748.0	339
15	貼前袋, 胸袋划号*3	SD dán túi ngực*1, túi TT*2	C	手工	55	456.5	524
16	貼胸袋雙針明線*1	Dán túi ngực 2kim*1	A	雙針	60	558.0	480
17	貼前袋口雙針明線*2	Dán túi 2 kim *2 (dưới)	A	雙針	120	1,116.0	240
18	肩邊縫暗線 (包)	Can chấp sườn+vai (bọc)	B	平車	95	836.0	303
19	肩邊縫雙針明線	Điều sườn vai 2kim	B	雙針	75	660.0	384
20	肩邊縫燙開股	Là rẽ sườn+vai	B	手燙	36	316.8	800
21	車挂以耳, 划号含剪	Máy dây treo cổ áo, sđ, cắt*1	B	平車	12	105.6	2400
22	上領暗線	Trà cổ, sđ +ghim dây treo	A	平車	117	1,088.1	246
23	面里領圈燙開股	Là rẽ vòng cổ	B	手燙	25	220.0	1152
24	袖籠牽車牽條	Máy dây vòng nách	B	平車	48	422.4	600
25	里布固定肩縫, 固定袖籠	Ghim vai +vòng nách chính lót	B	平車	65	572.0	443
26	合領圈暗線及門襟腰壓線	Lồng lót cổ	A	平車	45	418.5	640
27	領圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平車	54	475.2	533
28	合袖口暗線及固定*6	Lồng lót gấu tay, sđ tay+mí, ghim *4	A	平車	202	1,878.6	143
29	袖口車挑腳	Vắt gấu tay	B	平車	54	475.2	533
30	面里袖籠固定	Ghim vòng nách chính lót	B	平車	65	572.0	443
31	上袖暗線	Trà tay	A	平車	115	1,069.5	250
32	袖籠牽車滾邊	Cuốn viền vòng nách+chặn	B	平車	75	660.0	384
33	袖籠明線一段	Điều vòng nách 1/4	B	平車	54	475.2	533
34	下擺, 袖口車挑腳	Mí gấp gấu áo 1/16	B	平車	65	572.0	443
35	門襟雙針明線	Điều cổ + nep 1/4	B	平車	102	897.6	282
36	鈕門記号*3	SD bổ khuy nep*2	C	手工平車	18	149.4	1600
37	鎖眼*3, 鎖眼打結	Đánh khuy*2, di bộ*2	B	平車	32	281.6	900
XZ	修線	Cắt chỉ	C	手工	105	871.5	274
	胸口袋*1	Túi ngực*1				FALSE	###
A01	前袋接袋布暗線*2	Can lót túi*1	B	平車	16	140.8	1800
A02	燙折袋口*2	Là gấp miệng túi	B	手燙	9	79.2	3200
A03	卷折胸袋口明線*2	Điều gấp miệng túi ngực*1	B	平車	21	184.8	1371
A04	前袋底划線*2	SD túi TT*1	C	手工	8	66.4	3600
A05	切修縫固定三邊	Chém +ghim xung quanh túi	B	平車	11	96.8	2618
A06	胸袋底車縮山*2	Máy chun đáy túi ngực*1	B	平車	12	105.6	2400
A07	燙胸袋口及燙折三邊*2	Là miệng túi ngực, là gấp túi xung quanh	B	手燙	24	211.2	1200
	前口袋*2	Túi TT*2				FALSE	###
B01	前袋接袋布暗線*2	Can lót túi*2	B	平車	32	281.6	900
B02	燙折袋口*2	Là gấp miệng túi	B	手燙	18	158.4	1600
B03	卷折袋口明線*2	Điều gấp miệng túi*2	B	平車	42	369.6	686
B04	前袋底划線*2	SD túi TT*2	C	手工	15	124.5	1920
B05	切修縫固定三邊	Chém +ghim xung quanh túi	B	平車	22	193.6	1309
B06	袋底車縮山*2	Máy dút đáy túi	B	平車	24	211.2	1200
B07	燙袋口及燙折三邊*2	Là miệng túi, là gấp túi xung quanh	B	手燙	48	422.4	600
	胸口袋*1	Túi ngực*1(trong)				FALSE	###
C01	卷折胸袋口明線*2	Điều gấp miệng túi ngực*1	B	平車	18	158.4	1600
C02	燙胸袋口及燙折三邊*2	Là miệng túi ngực, là gấp túi xung quanh	B	手燙	24	211.2	1200
C03	前袋底划線*2	SD túi TT*2	C	手工	21	174.3	1371
C04	口袋貼標	Máy móc vào túi*2	B	平車	32	281.6	900
		Cá cổ				FALSE	###
D01	領牌暗線	Can chấp cá cổ (mẫu)	B	平車	24	211.2	1200
D02	修領	Sửa lộn cá cổ	C	手工	21	174.3	1371
D03	燙領牌	Là cá cổ	B	手燙	14	123.2	2057
D04	領牌雙針明線	Điều cá cổ 2kim	B	雙針	18	158.4	1600
D05	鈕門記号*3	SD bổ khuy cá cổ *3	C	手工平車	26	215.8	1108
D06	鎖眼*3, 鎖眼打結	Đánh khuy*3, di bộ*3	B	平車	48	422.4	600
	后片*2	Thân sau*2				FALSE	###

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-228B**
DATE: **7/7/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **7.48 7.48**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器 用器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
E01	后片划号	SD TS *2	C	手工	35	290.5	823
E02	卷后叉明线1/4	Điều gấp sê sau 1/4	B	平车	48	422.4	600
E03	后中暗线	Cán chấp giữa sau (boc)	B	平车	62	545.6	465
E04	车边叉三角及修翻	Chặn sê trên +lộn +bấm góc	B	平车	105	924.0	274
E05	后中及后叉明线1/4	Điều giữa sau 2kim	B	双针	45	396.0	640
E06	后又明线一段	Chặn sê sau dưới +lộn	B	平车	32	281.6	900
E07	烫后中及烫后叉及后下摆	Là rê giữa sau + sê sau +gấu TS. Là mề	B	手烫	42	369.6	686
E08	边缝固定里布	Ghim lót vào sườn (một đoạn)	B	平车	21	184.8	1371
	袖子	Tay*4				FALSE	###
F01	领字划号	SD tay*4	C	手工	45	373.5	640
F02	袖切开拷三线	VS 3 chỉ sườn tay+sê tay	B	拷克	32	281.6	900
F03	袖切开暗线	Cán chấp sườn tay + chặn sê	B	平车	54	475.2	533
F04	开袖叉含翻	Máy sê tay + lộn	B	平车	80	704.0	360
F05	袖切开股烫及袖口及袖叉	Là rê sườn tay + gấu tay+sê tay	B	手烫	37	325.6	778
F06	袖切开明线1/4	Điều sườn tay 2kim +quay góc sê tay	B	双针	45	396.0	640
F07	袖叉明线一道	Điều sê tay 1 đường	B	平车	25	220.0	1152
F08	钮门记号*6	SD bổ khuy tay*3*2	C	手工专车	28	232.4	1029
F09	锁眼*6(固定袖叉,锁眼打结)	Đánh khuy*3*2, di bộ*3*2	B	专车	72	633.6	400
F10	袖底缝拷三线	VS 3 chỉ quây tròn tay	B	拷克	28	246.4	1029
F11	袖底缝暗线	Quây tròn tay	B	平车	45	396.0	640
F12	袖底缝开股烫	Là rê quây tròn tay	B	手烫	26	228.8	1108
F13	缩袖山	Máy dùm tay	B	平车	15	132.0	1920
	领子*2	Cổ*2				FALSE	###
G01	领子划线*2	SD cổ*2	C	手工	20	166.0	1440
G02	领子暗线	Cán chấp sống cổ	B	专车	24	211.2	1200
G03	烫领子	Là sống cổ	B	手烫	17	149.6	1694
G04	车两头含修翻	Chặn cổ 2 đầu sửa lộn	B	平车	28	246.4	1029
G05	领座划号*2	SD chân cổ*2	C	手工	15	124.5	1920
G06	上领座暗线*2	Tra chân cổ*2	A	平车	35	325.5	823
G07	领座开股烫*1	Là rê chân cổ	B	手烫	9	79.2	3200
G08	领座双针明线	Điều chân cổ 2 kim*2	B	双针	30	264.0	960
G09	领座固定一段	Ghim miệng chân cổ 1 đoạn	B	平车	14	123.2	2057
G10	领口划号	SD miệng cổ	B	手工	10	88.0	2880
		lót				FALSE	###
H01	里后中固定活折及固定边缝标	Ghim ly giữa sau lót, ghim dây treo	B	平车	21	184.8	1371
H02	里袖切开袖底拷五线	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót	B	拷克	50	440.0	576
H03	全件里布拷三线	VS 3 chỉ vai, cổ lót	B	拷克	18	158.4	1600
H04		Điều gấp gấu lót	B	平车	24	211.2	1200
H05	烫里布	Là lót áo	B	手烫	26	228.8	1108
	TOTAL				4188	36,909	6.88



作业别 Công đoạn	车缝(秒) Chuyền	穿车(秒) Chuyên môn	
平车作业 Máy thường	2451		
人字车 Máy zigzag	0		
跳脚车作业 Đặc chủng	497	267	
手烫作业 Là	462		
手工作业 Cđ tay	439	72	
合记工时(秒) Tổng thời	3849	339	
出数(件)(SL) CN)	7.48	85.0	
总合计时(秒) Tổng công	4188	总出数: Tổng LSCN	6.88

製表人: 阿草